| | |
|---|---|
| **BỘ TƯ PHÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 05/2024/TT-BTP | *Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2024* |

# THÔNG TƯ
## Quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính

*Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008, được sửa đổi, bổ sung ngày 25 tháng 11 năm 2014, ngày 12 tháng 6 năm 2018, ngày 13 tháng 11 năm 2020 và ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Luật Tố tụng hành chính ngày 25 tháng 11 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung ngày 26 tháng 11 tháng 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự;*

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính (sau đây gọi chung là báo cáo thống kê thi hành án dân sự); sử dụng và công bố, phổ biến thông tin thống kê; kiểm tra, thẩm tra, khen thưởng và xử lý vi phạm trong việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổng cục Thi hành án dân sự; Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng; Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thi hành án dân sự); Phòng Thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là Phòng Thi hành án cấp quân khu); Chi cục Thi hành án

dân sự quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chi cục Thi hành án dân sự);

b) Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính; Chấp hành viên, sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp làm công tác thi hành án dân sự trong quân đội;

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Hệ thống biểu mẫu thống kê**

Biểu mẫu báo cáo thống kê thi hành án dân sự ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm:

1. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc.

2. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền.

3. Kết quả thi hành các khoản thu cho ngân sách nhà nước.

4. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc chia theo cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên.

5. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền chia theo cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên.

6. Kết quả đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự.

7. Kết quả áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế trong thi hành án dân sự.

8. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về thi hành án dân sự.

9. Kết quả tiếp công dân trong thi hành án dân sự.

10. Kết quả giám sát, kiểm sát, kiểm tra thi hành án dân sự.

11. Kết quả giải quyết bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự.

12. Kết quả theo dõi thi hành án hành chính.

**Điều 3. Cơ quan, cá nhân thực hiện biểu mẫu thống kê và trách nhiệm thực hiện biểu mẫu thống kê**

1. Cơ quan, cá nhân thực hiện biểu mẫu thống kê

a) Tổng cục Thi hành án dân sự trực thuộc Bộ Tư pháp;

b) Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng;

c) Cục Thi hành án dân sự;

d) Phòng Thi hành án cấp quân khu;

đ) Chi cục Thi hành án dân sự;

e) Chấp hành viên làm công tác thi hành án dân sự tại các cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án trong quân đội;

g) Người được phân công làm công tác báo cáo thống kê thi hành án dân sự trong cơ quan quản lý thi hành án dân sự, các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án trong quân đội.

2. Trách nhiệm thực hiện biểu mẫu báo cáo thống kê

Trách nhiệm thực hiện biểu mẫu báo cáo thống kê thi hành án dân sự được quy định tại Phụ lục Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê thi hành án dân sự (quy định trách nhiệm thực hiện biểu mẫu) kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Cơ quan nhận báo cáo thống kê**

1. Bộ Tư pháp.

2. Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Tổng cục Thi hành án dân sự trực thuộc Bộ Tư pháp.

4. Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

5. Tư lệnh cấp quân khu.

6. Cục Thi hành án dân sự.

7. Phòng Thi hành án cấp quân khu.

8. Chi cục Thi hành án dân sự.

**Điều 5. Kỳ báo cáo thống kê**

Báo cáo thống kê thi hành án dân sự bao gồm báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo thống kê đột xuất:

1. Báo cáo thống kê định kỳ gồm kỳ báo cáo thống kê 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng, 4 tháng, 5 tháng, 6 tháng, 7 tháng, 8 tháng, 9 tháng, 10 tháng, 11 tháng, 12 tháng. Kỳ báo cáo thống kê 12 tháng là kỳ báo cáo thống kê năm.

Kỳ báo cáo thống kê được tính bắt đầu từ ngày 01/10 của năm hiện tại, kết thúc vào ngày cuối tháng của các kỳ báo cáo thống kê. Năm báo cáo thống kê thi hành án dân sự bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước, kết thúc vào ngày 30/9 năm sau.

2. Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản của người có thẩm quyền, nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước trong thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính. Văn bản của người có yêu cầu báo cáo thống kê đột xuất phải nêu rõ thời gian, thời hạn, nội dung báo cáo thống kê và các yêu cầu khác (nếu có) để cơ quan, cá nhân được yêu cầu thực hiện.

**Điều 6. Giá trị pháp lý của số liệu thống kê**

Số liệu thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính là bộ phận của số liệu thống kê Ngành Tư pháp; là một trong những căn cứ để thực hiện việc quản lý, điều hành công tác thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính. Sau khi công bố, phổ biến, số liệu thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính có giá trị pháp lý. Không tổ chức, cá nhân nào được thay đổi hoặc ép buộc tổ chức, cá nhân khác công bố, phổ biến số liệu thống kê thi hành án dân sự sai sự thật.

**Điều 7. Phương pháp tính trong báo cáo thống kê**

Số liệu báo cáo thống kê thi hành án dân sự được tính theo phương pháp lũy kế và hướng dẫn chi tiết tại các biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư này.

## Chương II

## TRÌNH TỰ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

**Điều 8. Lập báo cáo thống kê**

1. Kết thúc kỳ báo cáo thống kê, các cơ quan, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này phải chốt số liệu, khóa sổ để lập biểu báo cáo thống kê. Kết quả của kỳ nào phải báo cáo trong kỳ đó. Nghiêm cấm việc chuyển số liệu thống kê phát sinh của kỳ hiện tại sang kỳ sau.

2. Kết thúc kỳ báo cáo thống kê 3 tháng, 6 tháng, 10 tháng, 12 tháng, Chi cục Thi hành án dân sự chốt số liệu, lập danh sách số việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành đã chuyển sổ theo dõi riêng; danh sách việc thi hành án dân sự đang tổ chức thi hành; danh sách vụ việc bồi thường nhà nước đang theo dõi, giải quyết (bao gồm cả vụ việc do Toà án nhân dân đang thụ lý giải quyết); danh sách việc thi hành án cho tổ chức tín dụng gửi Cục Thi hành án dân sự.

Cục Thi hành án dân sự chốt số liệu, lập danh sách số việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành đã chuyển sổ theo dõi riêng; danh sách việc thi hành án dân sự đang tổ chức thi hành; danh sách vụ việc bồi thường nhà nước đang theo dõi, giải quyết (bao gồm cả vụ việc do Toà án nhân dân đang thụ lý giải quyết); danh sách việc thi hành án cho tổ chức tín dụng tại Cục Thi hành án dân sự và tổng hợp danh sách chung của toàn tỉnh gửi Tổng cục Thi hành án dân sự để theo dõi, quản lý.

Phòng Thi hành án cấp quân khu chốt số liệu, lập danh sách việc thi hành án dân sự chưa thi hành xong, danh sách vụ việc bồi thường nhà nước đang theo dõi, giải quyết gửi Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng để theo dõi, quản lý.

3. Kết thúc kỳ báo cáo thống kê 12 tháng, Chi cục Thi hành án dân sự chốt số liệu, lập danh sách số việc thi hành án chưa thi hành xong chuyển kỳ sau gửi Cục Thi hành án dân sự. Cục Thi hành án dân sự chốt số liệu, lập danh sách số việc thi hành án chưa thi hành xong chuyển kỳ sau tại Cục Thi hành án dân sự và tổng hợp danh sách chung của toàn tỉnh gửi Tổng cục Thi hành án dân sự để theo dõi, quản lý.

4. Ngày lập báo cáo thống kê là ngày Chấp hành viên tổng hợp số liệu, lập báo cáo thống kê gửi tới Thủ trưởng đơn vị hoặc ngày Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu, lập báo cáo thống kê của toàn tỉnh gửi tới cấp trên trực tiếp.

5. Cách ghi chép, lập báo cáo thống kê được thực hiện theo hướng dẫn tại bản giải thích biểu mẫu.

**Điều 9. Hình thức báo cáo và phương thức gửi báo cáo thống kê**

1. Báo cáo thống kê thi hành án dân sự được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, họ tên của người lập biểu; chữ ký, họ tên của Thủ trưởng đơn vị và đóng dấu phát hành theo quy định. Báo cáo thống kê của Chấp hành viên có chữ ký của Chấp hành viên và xác nhận của Thủ trưởng đơn vị;

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy hoặc văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo thống kê thi hành án dân sự được gửi tới nơi nhận bằng các phương thức:

a) Gửi bằng thư điện tử công vụ do Bộ Tư pháp cấp (*@moj.gov.vn);

b) Gửi trên Phần mềm quản lý văn bản của Bộ Tư pháp (qlvb.moj.gov.vn);

c) Việc gửi báo cáo thống kê thi hành án dân sự trong quân đội được thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

**Điều 10. Trình tự, thời hạn gửi báo cáo thống kê**

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Chấp hành viên phải lập và gửi báo cáo thống kê tới Thủ trưởng đơn vị nơi công tác.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Chi cục Thi hành án dân sự phải tổng hợp, lập báo cáo thống kê gửi tới Cục Thi hành án dân sự là cấp trên trực tiếp và các cơ quan nhận báo cáo thống kê theo quy định.

3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Cục Thi hành án dân sự phải tổng hợp, lập báo cáo thống kê của toàn tỉnh gửi tới Tổng cục Thi hành án dân sự và các cơ quan nhận báo cáo thống kê theo quy định.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Chấp hành viên cơ quan thi hành án trong quân đội phải lập và gửi báo cáo thống kê tới Trưởng phòng Thi hành án cấp quân khu nơi công tác.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Phòng Thi hành án cấp quân khu phải lập và gửi báo cáo thống kê tới Tư lệnh quân khu, Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và các cơ quan nhận báo cáo thống kê theo quy định.

6. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống

kê, Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng phải tổng hợp, lập và gửi báo cáo thống kê tới Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và các cơ quan nhận báo cáo thống kê theo quy định.

7. Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính trong toàn quốc và số liệu thống kê thi hành án dân sự trong quân đội, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội và các cơ quan có thẩm quyền khác khi có yêu cầu.

**Điều 11. Chỉnh sửa số liệu báo cáo thống kê**

Trường hợp phải chỉnh sửa số liệu báo cáo thống kê thi hành án dân sự thì cơ quan, cá nhân phải gửi báo cáo bổ sung và giải trình rõ về nội dung chỉnh sửa. Báo cáo bổ sung, giải trình phải có chữ ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị, đóng dấu của cơ quan, gửi về Tổng cục Thi hành án dân sự theo phương thức đã quy định tại Điều 9 của Thông tư này. Nghiêm cấm việc tự ý tẩy xóa, chỉnh sửa trong biểu mẫu báo cáo thống kê.

**Điều 12. Kiểm tra, thẩm tra thống kê**

1. Kiểm tra thống kê thi hành án dân sự bao gồm các nội dung sau:

a) Việc thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê;

b) Việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê;

c) Các nội dung khác liên quan đến thống kê.

2. Thẩm tra thống kê thi hành án dân sự bao gồm các nội dung sau:

a) Số liệu, bảng phân tích số liệu thống kê; nguồn số liệu thống kê; phương pháp tính số liệu thống kê;

b) Các báo cáo về số liệu thống kê;

c) Dữ liệu điện tử thống kê;

d) Các số liệu khác liên quan đến thống kê;

đ) Việc sử dụng số liệu thống kê.

**Điều 13. Thẩm quyền công bố và phổ biến thông tin thống kê**

Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố và phổ biến thông tin thống kê thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

**Điều 14. Sử dụng số liệu, thông tin trong báo cáo thống kê**

Số liệu và thông tin trong báo cáo thống kê thi hành án dân sự được sử dụng làm một trong những căn cứ khi quyết định một số vấn đề cơ bản sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự; tình hình tổ chức, hoạt động của các cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký và các công chức khác trong các kỳ báo cáo, năm báo cáo.

2. Lập kế hoạch thi hành án dân sự và giao chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự hàng năm cho các cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên.

3. Phân bổ biên chế; đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với công chức lãnh đạo, quản lý; đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, điều động, miễn nhiệm Chấp hành viên, Thẩm tra viên, công chức của cơ quan thi hành án dân sự.

4. Xác định mức độ hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ và tổng hợp, bình xét thi đua, khen thưởng đối với cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên.

5. Thực hiện chế độ tài chính trong thi hành án dân sự; xem xét quyết định việc đầu tư kinh phí xây dựng trụ sở, kho vật chứng; trang cấp phương tiện làm việc cho Hệ thống Thi hành án dân sự và các nội dung khác liên quan đến bảo đảm tài chính, cơ sở vật chất để thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự.

6. Báo cáo Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Đánh giá kết quả thi hành án hành chính làm căn cứ kiến nghị xử lý trách nhiệm trong thi hành án hành chính.

8. Sử dụng vào các công việc khác nhằm mục đích quản lý, điều hành hoạt động thi hành án dân sự.

## Chương III

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Điều 15. Trách nhiệm thực hiện Chế độ báo cáo thống kê

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng các chương trình, kế hoạch nhằm ưu tiên đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến vào hoạt động thống kê thi hành án dân sự; nâng cấp, hoàn thiện các phần mềm về thống kê, cơ sở dữ liệu điện tử về thống kê thi hành án dân sự.

2. Tổng cục Thi hành án dân sự giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thẩm tra, đôn đốc việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

3. Cục Thi hành án dân sự chịu trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thẩm tra, đôn đốc việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự đối với Chấp hành viên thuộc Cục Thi hành án dân sự và Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc.

4. Chi cục Thi hành án dân sự chịu trách nhiệm thực hiện, kiểm tra, thẩm tra, đôn đốc các Chấp hành viên, người làm công tác thống kê trong đơn vị về việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm thực hiện và giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thẩm tra, đôn đốc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự trong quân đội.

6. Phòng Thi hành án cấp quân khu chịu trách nhiệm thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự và hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thẩm tra, đôn đốc việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự đối với Chấp hành viên do mình quản lý.

7. Chấp hành viên chịu trách nhiệm thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự và các nhiệm vụ được giao.

**Điều 16. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự được khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Điều 17. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2024, thay thế Thông tư số 06/2019/TT-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính.

2. Đối với các biểu mẫu thống kê đã được lập đúng quy định trước khi Thông tư này có hiệu lực thì được công nhận và có giá trị pháp lý.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Mai Lương Khôi**

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước;
- Bộ Tư pháp (Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ);
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tư pháp tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;
- Phòng Thi hành án cấp quân khu;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử Thi hành án dân sự;
- Lưu: VT, Tổng cục THADS.

**Phụ lục**

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH (QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN BIỂU MẪU)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BTP ngày 10/6/2024 của Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính)*

| Số TT | Tên biểu mẫu | Ký hiệu biểu mẫu | Trách nhiệm thực hiện và kỳ thực hiện | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chấp hành viên | Chi cục thi hành án dân sự | Cục thi hành án dân sự | Phòng Thi hành án quân khu |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 1 | Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc | 01/TK-THADS | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng |
| 2 | Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền | 02/TK-THADS | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng |
| 3 | Kết quả thi hành các khoản thu cho ngân sách Nhà nước | 03/TK-THADS | Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng |
| 4 | Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc chia theo cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên | 04/TK-THADS | | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) |
| 5 | Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền chia theo cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên | 05/TK-THADS | | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) |
| 6 | Kết quả đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự | 06/TK-THADS | Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng |
| 7 | Kết quả áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế trong thi hành án dân sự | 07/TK-THADS | | Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng |
| 8 | Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về thi hành án dân sự | 08/TK-THADS | | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) | Kỳ 3 tháng, 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) |
| 9 | Kết quả tiếp công dân trong thi hành án dân sự | 09/TK-THADS | | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng |
| 10 | Kết quả giám sát, kiểm sát, kiểm tra thi hành án dân sự | 10/TK-THADS | | Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng |
| 11 | Kết quả giải quyết bồi thường Nhà nước trong thi hành án dân sự | 11/TK-THADS | | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng |
| 12 | Kết quả theo dõi thi hành án hành chính | 12/TK-THAHC | 12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng) | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng | |

| Thông tin chung biểu mẫu | | Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu |
|---|---|---|
| **Đơn vị báo cáo** | | Đơn vị, người báo cáo:<br><br>Đơn vị nhận báo cáo: |
| **Lãnh đạo** | Họ tên người ký | Nguyễn Văn A |
| | Ngày ký | Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20… |
| | Chức danh | CỤC TRƯỞNG |
| **Người lập biểu** | Họ tên người lập biểu | Nguyễn Thị B |
| | Ngày ký | Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng …. năm 20… |
| **Kỳ báo cáo** | | …. tháng / năm 20… |

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

……..tháng/năm ……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ THA | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **A** | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Tổng số việc chủ động** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kinh doanh, thương mại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phá sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hôn nhân và gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Lao động | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Dân sự | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Dân sự trong hình sự | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tổng số việc theo yêu cầu** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kinh doanh, thương mại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phá sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hôn nhân và gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Lao động | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Dân sự | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Dân sự trong hình sự | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Ủy thác xử lý tài sản** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ủy thác đi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị nhận ủy thác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày … tháng …. năm 20…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị B**

*Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20…*

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn A**

# PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

| Chỉ tiêu | | Chủ động | Theo yêu cầu |
|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 |
| **1** | **Số đình THA** | | |
| 1.1 | Điểm a khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.2 | Điểm b khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.3 | Điểm c khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.4 | Điểm d khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.6 | Điểm e khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.7 | Điểm g khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.8 | Điểm h khoản 1 Điều 50 | | |
| **2** | **Số hoãn THA** | | |
| 2.1 | Điểm a khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.2 | Điểm b khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.3 | Điểm c khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.4 | Điểm d khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.6 | Điểm e khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.7 | Điểm g khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.8 | Điểm h khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.9 | Khoản 2 Điều 48 | | |
| 2.9.1 | Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân | | |
| 2.9.2 | Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân | | |
| **3** | **Số tạm đình chỉ THA** | | |
| 3.1 | Khoản 1 Điều 49 | | |
| 3.1.1 | Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ | | |
| 3.1.2 | Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ | | |
| 3.2 | Khoản 2 Điều 49 | | |
| **4** | **Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a** | | |
| 4.1 | Điểm a khoản 1 Điều 44a | | |
| 4.2 | Điểm b khoản 1 Điều 44a | | |
| 4.3 | Điểm c khoản 1 Điều 44a | | |
| 4.4 | Trường hợp chưa có điều kiện khác | | |
| **5** | **Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế** | | |
| 5.1 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo | | |
| 5.2 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo | | |
| 5.3. | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác | | |
| **6** | **Trường hợp khác** | | |
| 6.1 | Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo | | |
| 6.2 | Trong thời hạn tự nguyện THA | | |
| 6.3 | Trở ngại khách quan | | |
| **7** | **Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng** | | |

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05 /2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN

……..tháng/năm ……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn THA theo quy định tại điểm c khoản 1 Đ48 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA | | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **A** | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Tổng số việc chủ động** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kinh doanh, thương mại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phá sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hôn nhân và gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Lao động | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Dân sự | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Dân sự trong hình sự | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tổng số việc theo yêu cầu** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kinh doanh, thương mại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phá sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hôn nhân và gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Lao động | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Dân sự | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Dân sự trong hình sự | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Ủy thác xử lý tài sản** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ủy thác đi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị nhận ủy thác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày … tháng …. năm 20…*
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị B**

*Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20…*
**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn A**

# PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
# THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

| Chỉ tiêu | | Chủ động | Theo yêu cầu |
|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 |
| **1** | **Số đình chỉ THA** | | |
| 1.1 | Điểm a khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.2 | Điểm b khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.3 | Điểm c khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.4 | Điểm d khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.6 | Điểm e khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.7 | Điểm g khoản 1 Điều 50 | | |
| 1.8 | Điểm h khoản 1 Điều 50 | | |
| **2** | **Số hoãn THA** | | |
| 2.1 | Điểm a khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.2 | Điểm b khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.3 | Điểm c khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.4 | Điểm d khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.6 | Điểm e khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.7 | Điểm g khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.8 | Điểm h khoản 1 Điều 48 | | |
| 2.9 | Khoản 2 Điều 48 | | |
| 2.9.1 | Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân | | |
| 2.9.2 | Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân | | |
| **3** | **Số tạm đình chỉ THA** | | |
| 3.1 | Khoản 1 Điều 49 | | |
| 3.1.1 | Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ | | |
| 3.1.2 | Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ | | |
| 4.2 | Khoản 2 Điều 49 | | |
| **4** | **Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a** | | |
| 4.1 | Điểm a khoản 1 Điều 44a | | |
| 4.2 | Điểm b khoản 1 Điều 44a | | |
| 4.3 | Điểm c khoản 1 Điều 44a | | |
| 4.4 | Trường hợp chưa có điều kiện khác | | |
| **5** | **Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế** | | |
| 5.1 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo | | |
| 5.2 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo | | |
| 5.3 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác | | |
| **6** | **Trường hợp khác** | | |
| 6.1 | Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo | | |
| 6.2 | Trong thời hạn tự nguyện THA | | |
| 6.3 | Trở ngại khách quan | | |
| **7** | **Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng** | | |

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

……..tháng/năm ……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **I** | **Tổng số việc** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tổng số tiền** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Án phí, lệ phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phạt | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tịch thu, Truy thu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thu khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày … tháng …. năm 20…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị B**

*Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20…*

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn A**

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**

……..tháng/năm ……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: Việc và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ THA | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chấp hành viên … | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chấp hành viên … | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | …. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chi cục THA …** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Chấp hành viên … | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Chấp hành viên… | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | …. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi cục THA...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chấp hành viên … | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Chấp hành viên… | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | …. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày … tháng …. năm 20…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị B**

*Tỉnh, thành phố A, ngày…tháng…năm 20…*

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn A**

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO**
**CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**
……..tháng/năm ……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA | | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chấp hành viên … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chấp hành viên … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | …. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chi cục THA …** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Chấp hành viên … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Chấp hành viên… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | …. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi cục THA...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chấp hành viên … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Chấp hành viên… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | …. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày … tháng …. năm 20…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị B**

*Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20…*

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn A**

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

……..tháng/năm ……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng*

| STT | Tên chỉ tiêu | Số đề nghị xét miễn | | Số đã xét miễn | | Số đề nghị giảm | | Số đã xét giảm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | |
| **I** | **Cục THADS** | | | | | | | | |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | | | | | | | | |
| 1 | Chi cục Thi hành án… | | | | | | | | |
| 2 | Chi cục Thi hành án… | | | | | | | | |
| 3 | Chi cục Thi hành án… | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng .... năm 20…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị B**

*Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20…*

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn A**

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỠNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

……..tháng/năm ……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: Việc*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm | Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế | Chia ra: | | Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế | Chia ra: | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Cưỡng chế không huy động lực lượng | Cưỡng chế có huy động lực lượng | | Đã thi hành xong | Chưa thi hành xong |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Tổng số** | | | | | | | |
| **I** | **Cục THADS** | | | | | | | |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | | | | | | | |
| 1 | Chi cục THADS… | | | | | | | |
| 2 | Chi cục THADS… | | | | | | | |
| 3 | Chi cục THADS… | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng .... năm 20…*
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị B**

*Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng .... năm 20…*
**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn A**

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

……..tháng/năm ……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: Việc và đơn*

| STT | Tên đơn vị | Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn) | | | | | | Số việc thụ lý (Việc) | | | | | | | | Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Lưu đơn | Chuyển đơn | Hướng dẫn, trả lời đơn | Đã thụ lý | Đang xử lý | Chia theo thời điểm tiếp nhận | | Chia theo nội dung | | | | | | Thu hồi thông báo thụ lý | Đình chỉ giải quyết khiếu nại | Đúng toàn bộ | Đúng một phần | Sai toàn bộ | Chưa giải quyết chuyển kỳ sau |
| | | | | | | | | Số năm trước chuyển sang | Số mới nhận | Quyết định về THA | | Áp dụng biện pháp cưỡng chế | | Áp dụng biện pháp bảo đảm | Nội dung khác | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Quyết định THA | Quyết định khác về THA | Biện pháp kê biên, xử lý tài sản | Biện pháp khác | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| **I** | **Tổng số (Khiếu nại)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tổng số (Tố cáo)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | Khiếu nại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.2** | Tố cáo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.3** | Kiến nghị, phản ánh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Các Chi cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.1** | Khiếu nại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.2** | Tố cáo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.3** | Kiến nghị, phản ánh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.1.1** | **Chi cục THADS…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1.1 | Khiếu nại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1.2 | Tố cáo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1.3 | Kiến nghị, phản ánh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.1.2** | **Chi cục THADS…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày … tháng …. năm 20…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị B**

*Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20…*

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn A**

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

……..tháng/năm ……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng | | | Đoàn đông người | | | Lãnh đạo cơ quan tiếp | | | Số đơn tiếp nhận | | | | | | | Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Chia theo nội dung | | | | Chia theo thẩm quyền | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | Chia ra: | | | | Chia ra: | | | | |
| | | Số lượt | Số người | Số vụ việc | Số đoàn | Số người | Số vụ việc | Số lượt | Số người | Số vụ việc | Tổng số | Khiếu nại | Tố cáo | Kiến nghị, phản ánh | Tổng số | Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA | Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác | Tổng số | Số đã giải quyết | Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng .... năm 20…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị B**

*Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20…*

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn A**

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

……..tháng/năm ……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

| Số TT | Tên chỉ tiêu | Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (*cuộc*) | | | | | | | | Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (*cuộc*) | | | | | | | Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (*bản kiến nghị*) | | | | | | | Kết quả kiểm tra (cuộc) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số cuộc giám sát | Chia ra: | | | | | | | Tổng số kháng nghị đã nhận | Chia ra: | | | | | | Tổng số kiến nghị đã nhận | Chia ra: | | | | | | Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ | Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới |
| | | | Cơ quan giám sát | | | | Kết quả thực hiện kết luận giám sát | | | | Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp | | | Kháng nghị khác | | | | Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp | | | Kiến nghị khác | | | | |
| | | | Quốc hội | Hội đồng nhân dân | Mặt trận Tổ quốc | Khác | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng .... năm 20…*
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị B**

*Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20…*
**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn A**

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

….tháng/năm……..

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: Việc*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tình hình thụ lý | | | Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường | | | | | | | | | | Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT | | | | | | Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia ra: | | Tại Cơ quan THADS | | | | Tại Tòa án | | | | | | Thi hành xong | | | Chưa thi hành xong | | | Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả | Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả |
| | | | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới | Tổng số | Chia ra: | | | Tổng số | Chia ra: | | | | | Tổng số | Chia ra: | | Tổng số | Chia ra: | | | |
| | | | | | | Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực | Chưa ban hành quyết định giả quyết bồi thường | Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN | | Đã có bản án | | | | Chưa có bản án | | Đã được cấp kinh phí và chi trả xong | Các trường hợp khác | | Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường | Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí | | |
| | | | | | | | | | | Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN | Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN | Trong đó: | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | Chấp nhận yêu cầu khởi kiện | Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện | | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | **Tổng số việc** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày tháng năm 20*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, ghi rõ họ, tên)*

**Nguyễn Thị B**

**CỤC TRƯỞNG**
*(Ký, ghi rõ họ, tên)*

**Nguyễn Văn A**

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

…..tháng/năm …..….

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: Việc*

| STT | Tên chỉ tiêu | Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án | Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi | Chia ra: | | | | | | | Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó: | | | | | | | Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện | | | | | | Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính | Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA | Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA | Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai | Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án | | | | |
| | | | | Đã có quyết định buộc THA | | | Chưa có quyết định buộc THA | | | | | | | Tổng số | Chia ra: | | Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm | |
| | | | | Tổng số | Chia ra: | | Tổng số | Chia ra: | | | | | | | Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm | | | |
| | | | | | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới | | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới | | | | | | Số trường hợp bị xử lý | Số trường hợp không bị xử lý | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Các Chi cục THADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi cục THADS… | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Tỉnh, thành phố A, ngày tháng năm 20*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, ghi rõ họ, tên)*

**Nguyễn Thị B**

**CỤC TRƯỞNG**
*(Ký, ghi rõ họ, tên)*

**Nguyễn Văn A**

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 01/TK-THADS**
**Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc**

**1. Nội dung**

Phản ánh kết quả tổ chức thi hành án về việc của Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống Thi hành án dân sự.

**2. Giải thích một số chỉ tiêu**

- Tổng số bản án, quyết định đã nhận là số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự nhận trong kỳ báo cáo, bao gồm các bản án, quyết định được quy định cụ thể tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số việc giải quyết là số việc phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm: số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Việc năm trước chuyển sang là số việc đang tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định tính theo phương pháp lũy kế, đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của những năm trước chuyển sang năm báo cáo (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng).

- Việc thụ lý mới là số việc đã ra quyết định thi hành án, vào sổ thụ lý trong kỳ báo cáo.

- Việc ủy thác thi hành án là số việc đã ra quyết định ủy thác thi hành án theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án và số việc ủy thác một phần, ủy thác xử lý tài sản).

- Việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án là số việc đã ra quyết định thu hồi, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới (trừ trường hợp thu hồi để ra quyết định ủy thác thi hành án).

- Tổng số việc phải thi hành là số việc thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số việc có điều kiện thi hành là số việc mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm: việc thi hành xong; việc đình chỉ thi hành án; việc đang thi hành; việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số việc thi hành xong là số việc đã thi hành xong các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án và số việc đã có quyết định đình chỉ thi hành án.

- Việc thi hành xong là việc đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã uỷ thác, đình chỉ và đã xoá sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, đã thông báo, nhưng người được thi hành án chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Việc đình chỉ thi hành án là số việc đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trừ việc đình chỉ một phần).

- Việc đang thi hành là số việc đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ thi hành án theo nội dung quyết định của bản án, quyết định tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Việc chưa có điều kiện thi hành án (trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các việc khác bao gồm:

Việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có);

Việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà người phải thi hành án không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

- Việc hoãn thi hành án là số việc đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Việc tạm đình chỉ thi hành án là số việc đã được tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc trường hợp khác là số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; việc do có trở ngại khách quan mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Việc chuyển kỳ sau là số việc đang trong quá trình tổ chức thi hành các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: việc đang thi hành; việc hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); việc tạm đình chỉ thi hành án; việc trường hợp khác; việc chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Việc chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển sổ theo dõi riêng là việc chưa có điều kiện thi hành án đã được chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 được sửa đổi bằng Nghị

định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa tổng số việc đã tổ chức thi hành xong so với số có điều kiện thi hành án.

- Kinh doanh thương mại là số việc thi hành bản án, quyết định về kinh doanh thương mại, tín dụng (trừ khoản thu cho tổ chức tín dụng trong các bản án, quyết định hình sự về các tội tham nhũng, kinh tế; khoản thu cho tổ chức tín dụng trong các bản án hình sự khác); thi hành các quyết định về dân sự trong vụ việc cạnh tranh, trọng tài thương mại.

- Phá sản là số việc thi hành quyết định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm thi hành của cơ quan thi hành án dân sự.

- Hôn nhân và gia đình là số việc thi hành bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình.

- Lao động là số việc thi hành bản án, quyết định về lao động.

- Dân sự là số việc thi hành bản án, quyết định dân sự và các quyết định về dân sự trong bản án, quyết định hành chính (trừ quyết định về dân sự trong bản án, quyết định về kinh doanh, thương mại, phá sản, hôn nhân và gia đình, lao động và việc thi hành án liên quan đến khoản thu cho tổ chức tín dụng trong bản án hình sự, hình sự về tham nhũng, kinh tế).

- Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế là số việc thi hành bản án, quyết định hình sự về tội phạm chức vụ và các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, bao gồm: số do Ban chỉ đạo Trung ương và Ban chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo và số việc không thuộc diện Ban chỉ đạo Trung ương và Ban chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo (bao gồm cả các khoản thu cho tổ chức tín dụng trong các bản án, quyết định này).

- Dân sự trong hình sự là số việc thi hành nghĩa vụ tài sản trong các bản án hình sự (bao gồm cả việc thi hành bản án hình sự liên quan đến khoản thu cho tổ chức tín dụng), trừ số việc thi hành bản án, quyết định hình sự về các tội tham nhũng, kinh tế.

- Việc ủy thác xử lý tài sản là số quyết định ủy thác xử lý tài sản đã ra trong kỳ báo cáo.

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "Bản án, quyết định", "Việc" và "%". Mỗi quyết định thi hành án được tính là một việc (trừ uỷ thác xử lý tài sản tính bằng quyết định uỷ thác).

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ chuyên môn nghiệp vụ có liên quan.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể:

a) Đối với biểu của Chấp hành viên phải ghi đầy đủ họ, tên Chấp hành viên và tên cơ quan thi hành án dân sự nơi Chấp hành viên công tác.

b) Biểu mẫu phải có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị, cụ thể: đối với biểu mẫu do Chấp hành viên lập, phần người lập biểu ghi tên Chấp hành viên, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận. Đối với biểu mẫu của Chi cục và của Cục, phần người lập biểu do công chức được giao làm công tác thống kê ký, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận.

**5.2. Cách ghi phần chữ số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với các số liệu được lấy từ các biểu thống kê của Chấp hành viên phải được tổng hợp theo thứ tự: Chấp hành viên xác định nguồn số liệu, xây dựng báo cáo.

Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc.

Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan thi hành án trong quân đội.

**5.2.1. Trang 1**

**a) Cột:**

- Cột 2 = Cột (3 + 4)
- Cột 7 = Cột (8 + 14 + 15 + 16 + 17) = Cột (2 – 5 – 6)
- Cột 8 = Cột (9 + 12 + 13)
- Cột 9 = Cột (10 + 11)
- Cột 18 = Cột (12 + 13 + 14 + 15+ 16 + 17)
- Cột 19 = Cột (9/8) x 100

**b) Dòng:**

- Dòng A (Tổng số) = Dòng (I + II)
- Dòng I = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)
- Dòng B (Ủy thác xử lý tài sản)

+ Đối với đơn vị ra quyết định ủy thác xử lý tài sản: sau khi ra quyết định ủy thác xử lý tài sản, thống kê vào Cột 5; khi nhận được tiền từ việc xử lý tài sản đã ủy thác ghi vào Cột 10.

+ Đối với đơn vị nhận ủy thác xử lý tài sản: khi nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, thống kê vào Cột 4; sau khi xử lý xong, chuyển tiền cho đơn vị ủy thác, thống kê vào Cột 10.

**5.2.2. Phân tích một số chỉ tiêu việc thi hành án dân sự (Trang 2)**

- Dòng 1, Cột 1 = Dòng (1.1 + 1.2 + 1.4 + 1.5 + 1.6 + 1.7 + 1.8)

- Dòng 1, Cột 2 = Dòng (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5 + 1.7 + 1.8)

- Dòng 2, Cột 1 = Dòng (2.1 + 2.2 + 2.4 + 2.5 + 2.6 + 2.7 + 2.9)

Trong đó: Dòng 2.9, Cột 1 = (2.9.1 + 2.9.2)

- Dòng 2, Cột 2 = Dòng (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5 + 2.6 + 2.7 + 2.8 + 2.9)

Trong đó: Dòng 2.9, Cột 2 = (2.9.1 + 2.9.2)

- Dòng 3, Cột 1 = Dòng (3.1 + 3.2) trong đó: Dòng 3.1, Cột 1 = (3.1.1 + 3.1.2)

- Dòng 3, Cột 2 = Dòng (3.1 + 3.2) trong đó: Dòng 3.1, Cột 2 = (3.1.1 + 3.1.2)

- Dòng 4, Cột 1 = Dòng (4.1 + 4.2 + 4.3 + 4.4)

- Dòng 4, Cột 2 = Dòng (4.1 + 4.2 + 4.3 + 4.4)

- Dòng 5, cột 1 = Dòng (5.1 + 5.2 + 5.3)

- Dòng 5, cột 2 = Dòng (5.1 + 5.2 + 5.3)

- Dòng 6, cột 1 = Dòng (6.1 + 6.2 + 6.3)

- Dòng 6, cột 2 = Dòng (6.1 + 6.2 + 6.3)

**5.3. Công thức tính:**

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về việc (\%)} = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành án}}{\text{Tổng số có điều kiện thi hành}} \times 100\%$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành - Số việc hoãn thi hành án - Số việc tạm đình chỉ thi hành án – Số việc trường hợp khác).

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 02/TK-THADS**
**Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền**

**1. Nội dung**

Phản ánh kết quả tổ chức thi hành án về tiền của Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống thi hành án dân sự. Tiền bao gồm tiền Việt Nam đồng, giá trị tài sản, kim loại quý, đá quý, quyền tài sản, ngoại tệ, giấy tờ, chứng chỉ có giá trị được hạch toán quy đổi ra tiền Việt Nam đồng (VNĐ) theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh số liệu.

**2. Giải thích từ ngữ**

- Tổng số tiền giải quyết là số tiền cơ quan thi hành án dân sự phải thi hành trong kỳ báo cáo, bao gồm số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) và số tiền thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Tiền năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số tiền đang tổ chức thi hành, tính theo phương pháp lũy kế đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của năm trước chuyển sang năm báo cáo, trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Tiền thụ lý mới là số tiền đã ra quyết định thi hành án, vào sổ thụ lý trong kỳ báo cáo.

- Tiền ủy thác thi hành án là số tiền đã ra quyết định ủy thác theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án, ủy thác xử lý tài sản).

- Tiền thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án là số tiền đã ra quyết định thu hồi, sửa, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới (trừ trường hợp thu hồi để ra quyết định ủy thác thi hành án).

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số tiền ủy thác thi hành án, số tiền thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số tiền có điều kiện thi hành là số tiền mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản, bao gồm: số tiền thi hành xong; tiền đã được đình chỉ thi hành án; tiền đã có quyết định của toà án xét giảm nghĩa vụ thi hành án; tiền đang thi hành; tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số tiền thi hành xong là số tiền đã thi hành xong và số tiền đã có quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án của toà án.

- Tiền thi hành xong là số tiền đã thu được, đã nộp ngân sách của Nhà nước, đã chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án và những khoản tiền, tài sản thu được, đã thông báo hợp lệ nhưng người được thi hành án chưa đến nhận, đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi

riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tiền đình chỉ là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền giảm nghĩa vụ thi hành án là số tiền toà án cùng cấp đã ra quyết định giảm một phần nghĩa vụ thi hành án.

- Tiền đang thi hành là số tiền đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các khoản tiền khác bao gồm:

Số tiền trong các vụ việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có);

Số tiền trong các vụ việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

Số tiền còn phải thi hành mà đương sự không có tài sản, thu nhập để tiếp tục thi hành án; số tiền trong các vụ việc có áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản, sau khi đối trừ giá trị tài sản tại thời điểm báo cáo mà đã giảm giá lần thứ hai không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành.

- Tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Tiền tạm đình chỉ thi hành án là số tiền đã được ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền trường hợp khác là số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; tiền đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; tiền do có trở ngại khách quan mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Tiền chuyển kỳ sau là số tiền đang trong quá trình tiến hành các biện pháp nghiệp vụ để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: tiền đang thi hành; tiền hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); tiền tạm đình chỉ thi hành án; tiền trường hợp khác; tiền chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê, trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành đã chuyển sổ theo dõi riêng là tiền chưa có điều kiện thi hành đã chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 được sửa đổi bằng Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa số tiền đã tổ chức thi hành xong so với số có điều kiện thi hành án.

- Kinh doanh, thương mại là số tiền phải thi hành trong bản án, quyết định về kinh doanh thương mại, tín dụng (trừ khoản thu cho tổ chức tín dụng trong các bản án, quyết định hình sự về các tội tham nhũng, kinh tế; khoản thu cho tổ chức tín dụng trong các bản án hình sự khác); thi hành các quyết định về dân sự trong vụ việc cạnh tranh, trọng tài thương mại.

- Phá sản là số tiền phải thi hành trong quyết định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm thi hành của cơ quan thi hành án dân sự.

- Hôn nhân và gia đình là số tiền phải thi hành trong bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình.

- Lao động là số tiền phải thi hành trong bản án, quyết định về lao động.

- Dân sự là số tiền phải thi hành trong bản án, quyết định dân sự và các quyết định về dân sự trong bản án, quyết định hành chính (trừ quyết định về dân sự trong bản án, quyết định về kinh doanh, thương mại, phá sản, hôn nhân và gia đình, lao động và việc thi hành án liên quan đến khoản thu cho tổ chức tín dụng trong bản án hình sự, hình sự về tham nhũng, kinh tế).

- Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế là số tiền phải thi hành trong bản án, quyết định hình sự về tội phạm chức vụ và các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, bao gồm: số do Ban chỉ đạo Trung ương và Ban chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về phòng, chống tham nhũng tiêu cực theo dõi, chỉ đạo và số việc không thuộc diện Ban chỉ đạo Trung ương và Ban chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về phòng, chống tham nhũng tiêu cực theo dõi, chỉ đạo (bao gồm cả các khoản thu cho tổ chức tín dụng trong các bản án, quyết định này).

- Dân sự trong hình sự là số tiền phải thi hành trong bản án hình sự (bao gồm cả việc thi hành bản án hình sự liên quan đến khoản thu cho tổ chức tín dụng), trừ số việc thi hành bản án, quyết định hình sự về các tội tham nhũng, kinh tế.

- Tiền ủy thác xử lý tài sản là số tiền trong quyết định ủy thác xử lý tài sản (Lưu ý: Chỉ ghi số tiền sau khi đơn vị nhận uỷ thác đã xử lý xong tài sản và chuyển lại cho đơn vị đã ra quyết định uỷ thác xử lý tài sản để xử lý theo quy định của pháp luật. Trước khi xử lý xong tài sản quy đổi số lượng tài sản phải xử lý thành tiền 1.000 đồng/01 tài sản để ghi số liệu).

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "1.000 VNĐ" và "%".

Trường hợp một việc thi hành án có một hoặc nhiều tài sản phải tiêu hủy, tài sản không có giá trị hoặc tài sản, nghĩa vụ thi hành án không tính được bằng tiền thì khi thống kê được tính là 1.000 VNĐ.

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ chuyên môn nghiệp vụ có liên quan.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể:

a) Đối với biểu của Chấp hành viên phải ghi đầy đủ họ, tên Chấp hành viên và tên cơ quan thi hành án dân sự nơi Chấp hành viên công tác.

b) Biểu mẫu phải có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị, cụ thể: đối với biểu mẫu do Chấp hành viên lập, phần người lập biểu ghi tên Chấp hành viên, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận. Đối với biểu mẫu của Chi cục và của Cục, phần người lập biểu do công chức được giao làm công tác thống kê ký, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận.

**5.2. Cách ghi phần chữ số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với các số liệu được lấy từ các biểu thống kê của Chấp hành viên phải được tổng hợp theo thứ tự: Chấp hành viên xác định nguồn số liệu, xây dựng báo cáo.

Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc.

Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan thi hành án dân sự trong quân đội.

**5.2.1. Trang 1**

**a) Cột:**

- Cột 1 = Cột (2 + 3)
- Cột 6 = Cột (7 + 12 + 13 + 14 + 15 +16 + 17) = Cột (1 – 4 – 5)
- Cột 7 = Cột (8 + 12 + 13)
- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11)
- Cột 18 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)

- Cột 19 = Cột (8 /7) x 100

**b) Dòng:**

- Dòng A (tổng số) = Dòng (I + II)

- Dòng I = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10)

- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10)

- Dòng B (Ủy thác xử lý tài sản)

+ Đối với đơn vị ra quyết định ủy thác xử lý tài sản: sau khi ra quyết định ủy thác xử lý tài sản, thống kê vào Cột 4; khi nhận được tiền từ việc xử lý tài sản đã ủy thác ghi vào Cột 9.

+ Đối với đơn vị nhận ủy thác xử lý tài sản: khi nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, thống kê vào Cột 3; sau khi xử lý xong, chuyển tiền cho đơn vị ủy thác, thống kê vào Cột 9.

**5.2.2. Phân tích một số chỉ tiêu tiền thi hành án dân sự (Trang 2)**

- Dòng 1, Cột 1 = Dòng (1.1 + 1.2 + 1.4 + 1.5 + 1.6 + 1.7 + 1.8)

- Dòng 1, Cột 2 = Dòng (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5 + 1.7 + 1.8)

- Dòng 2, Cột 1 = Dòng (2.1 + 2.2 + 2.4 + 2.5 + 2.6 + 2.7 + 2.9)

Trong đó: Dòng 2.9, Cột 1 = (2.9.1 + 2.9.2)

- Dòng 2, Cột 2 = Dòng (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5 + 2.6 + 2.7 + 2.8 + 2.9)

Trong đó: Dòng 2.9, Cột 2 = (2.9.1 + 2.9.2)

- Dòng 3, Cột 1 = Dòng (3.1 + 3.2), trong đó: Dòng 3.1, Cột 1 = (3.1.1 + 3.1.2)

- Dòng 3, Cột 2 = Dòng (3.1 + 3.2), trong đó: Dòng 3.1, Cột 2 = (3.1.1 + 3.1.2)

- Dòng 4, Cột 1 = Dòng (4.1 + 4.2 + 4.3 + 4.4)

- Dòng 4, Cột 2 = Dòng (4.1 + 4.2 + 4.3 + 4.4).

- Dòng 5, cột 1 = Dòng (5.1 + 5.2 + 5.3)

- Dòng 5, cột 2 = Dòng (5.1 + 5.2 + 5.3)

- Dòng 6, cột 1 = Dòng (6.1 + 6.2 + 6.3)

- Dòng 6, cột 2 = Dòng (6.1 + 6.2 + 6.3)

**5.3. Công thức tính**

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về tiền (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong + Số tiền đình chỉ thi hành án + Số giảm một phần nghĩa vụ thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100\%$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành án - Số tiền chưa có điều kiện thi hành - Số tiền hoãn thi hành án - Số tiền tạm đình chỉ thi hành án – Số tiền trường hợp khác).

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 03/TK-THADS**
**Kết quả thi hành các khoản thu cho ngân sách Nhà nước**

**1. Nội dung**

Phản ánh kết quả tổ chức thi hành các khoản thu cho ngân sách của Nhà nước về việc, về tiền của Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống thi hành án dân sự.

**2. Giải thích từ ngữ**

Nội dung giải thích từ ngữ, cách hiểu các từ ngữ được thực hiện theo giải thích Biểu mẫu số 01/TK-THADS và Biểu mẫu số 02/TK-THADS ban hành kèm theo Thông tư này.

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "Việc", "1.000 VNĐ" và "%".

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ chuyên môn nghiệp vụ có liên quan.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể:

a) Đối với biểu của Chấp hành viên phải ghi đầy đủ họ, tên Chấp hành viên và tên cơ quan thi hành án dân sự nơi Chấp hành viên công tác.

b) Biểu mẫu phải có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị, cụ thể: đối với biểu mẫu do Chấp hành viên lập, phần người lập biểu ghi tên Chấp hành viên, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận. Đối với biểu mẫu của Chi cục và của Cục, phần người lập biểu do công chức được giao làm công tác thống kê ký, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận.

**5.2. Cách ghi phần số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với các số liệu được lấy từ các biểu thống kê của Chấp hành viên phải được tổng hợp theo thứ tự: Chấp hành viên xác định nguồn số liệu, xây dựng báo cáo. Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị. Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan thi hành án trong quân đội.

**a) Cột:**

- Cột 1 = Cột (2 + 3)
- Cột 6 = Cột (7 + 14 + 15 + 16 +17 + 18) = Cột (1 – 4 – 5)
- Cột 7 = Cột (8 + 12 + 13)
- Cột 8, đối với việc = Cột (9 + 10)
- Cột 8, đối với tiền = Cột (9 + 10 + 11)
- Cột 18 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)
- Cột 19 = Cột (9/8) x 100

**b) Dòng:**

Dòng tổng số tiền = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 04/TK-THADS**
**Kết quả thi hành án tính bằng việc chia theo cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên**

**1. Nội dung**

Phản ánh kết quả tổ chức thi hành án về việc của Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống thi hành án dân sự.

**2. Giải thích từ ngữ**

Nội dung, cách hiểu từ ngữ được thực hiện theo giải thích tại Biểu mẫu số 01/TK-THADS ban hành kèm theo Thông tư này.

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "Việc" và "%".

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ chuyên môn nghiệp vụ có liên quan.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

**5.2. Cách ghi phần số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị. Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan thi hành án trong quân đội.

**a) Cột:**

- Cột 1 = Cột (2 + 3)
- Cột 6 = Cột (7 + 13 + 14 + 15 + 16) = Cột (1 – 4 – 5)
- Cột 7 = Cột (8 + 11 + 12)
- Cột 8 = Cột (9 + 10)
- Cột 17 = Cột (11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16)
- Cột 18 = Cột (9/8) x 100

**b) Dòng:**

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng I (Cục thi hành án dân sự) = Dòng (1 + 2 + ...)
- Dòng II (Các Chi cục thi hành án dân sự) = Dòng (1 + 2 + ...)
- Dòng 1 (Chi cục thi hành án dân sự) = Dòng (1.1. + 1.2 + 1.3 + ...)
- Dòng 2 (Chi cục thi hành án dân sự) = Dòng (2.1. + 2.2 + 2.3 + ...)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 05/TK-THADS**
**Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền chia theo cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên**

**1. Nội dung**

Phản ánh kết quả thi hành án về tiền của Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống thi hành án dân sự.

**2. Giải thích từ ngữ**

Nội dung, cách hiểu từ ngữ được thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 02/TK-THADS ban hành kèm theo Thông tư này.

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "1.000 VNĐ" và "%".

Trường hợp một việc thi hành án có một hoặc nhiều tài sản phải tiêu hủy, tài sản không có giá trị hoặc tài sản, việc thi hành án không tính được bằng tiền thì toàn bộ tài sản, việc thi hành đó khi thống kê được tính là 1.000 VN đồng.

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ chuyên môn nghiệp vụ có liên quan.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

**5.2. Cách ghi phần số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với các số liệu được lấy từ các biểu thống kê của Chấp hành viên phải được tổng hợp theo thứ tự: Chấp hành viên xác định nguồn số liệu, xây dựng báo cáo. Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị. Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan thi hành án trong quân đội.

Đối với các báo cáo thống kê lấy từ nguồn khác, đơn vị lập báo cáo thống kê xác định nguồn số liệu, tính toán, ghi chép, tổng hợp và lập biểu báo cáo thống kê theo quy định.

**5.2.1. Cột:**

- Cột số 1 = Cột (2 + 3)
- Cột 6 = Cột (7 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17) = Cột (1 – 4 – 5)
- Cột 7 = Cột (8 + 12 + 13)
- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11)
- Cột 18 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)
- Cột số 19 = Cột (9/8) x 100

**5.2.2. Dòng:**

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng I (Cục thi hành án dân sự) = Dòng (1 + 2 + ...)
- Dòng II (Các Chi cục thi hành án dân sự) = Dòng (1 + 2 + ...)
- Dòng 1 (Chi cục thi hành án dân sự) = Dòng (1.1. + 1.2 + 1.3 + ...)
- Dòng 2 (Chi cục thi hành án dân sự) = Dòng (2.1. + 2.2 + 2.3 + ...)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 06/TK-THADS**
**Kết quả đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự**

**1. Nội dung**

Phản ánh kết quả lập hồ sơ đề nghị Tòa án xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự và kết quả Tòa án xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự về việc và về tiền.

**2. Giải thích từ ngữ**

Đề nghị xét miễn là số việc, số tiền đã được Chi cục Thi hành án dân sự phối hợp với Viện kiểm sát lập hồ sơ, đề nghị Tòa án cùng cấp xét miễn nghĩa vụ thi hành án.

Đã xét miễn là số việc, số tiền Tòa án cùng cấp đã ra quyết định miễn nghĩa vụ thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án và xóa sổ thụ lý thi hành án.

Đề nghị xét giảm là số việc, số tiền Chi cục thi hành án dân sự phối hợp với Viện kiểm sát lập hồ sơ, đề nghị Tòa án cùng cấp để xem xét, quyết định cho giảm một phần nghĩa vụ thi hành án dân sự.

Số đã xét giảm là số việc, số tiền Tòa án cùng cấp đã ra quyết định giảm một phần nghĩa vụ thi hành án.

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "Việc", "1.000 VNĐ".

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ chuyên môn nghiệp vụ có liên quan; quyết định xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

**5.2. Cách ghi phần số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan thi hành án trong quân đội.

**5.3. Theo dòng:**

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + ...)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 07/TK-THADS**
**Kết quả áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế trong thi hành án dân sự**

**1. Nội dung**

Phản ánh kết quả áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế trong thi hành án dân sự của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống Thi hành án dân sự.

**2. Giải thích từ ngữ**

- Việc áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án dân sự là số việc thi hành án dân sự mà Chấp hành viên đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự.

- Mỗi một vụ việc thi hành án có ban hành quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự được tính là một việc cưỡng chế (một việc thi hành án dân sự ra nhiều quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế được tính là 1 việc cưỡng chế).

- Cưỡng chế có huy động lực lượng là trường hợp tổ chức cưỡng chế có huy động ít nhất từ hai người là Công an trở lên để bảo vệ cưỡng chế.

- Đã thi hành xong, là việc thi hành án có ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án đã được tổ chức thi hành xong.

- Chưa thi hành xong, là việc thi hành án có ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế, nhưng chưa được tổ chức thi hành xong.

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "Việc".

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ chuyên môn nghiệp vụ có liên quan.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

**5.2. Cách ghi phần số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

**a. Theo cột**

Cột 2 = Cột (3 + 4)

Cột 5 = Cột (6 + 7)

**b. Theo dòng**

- Dòng tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + ...)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 08/TK-THADS**
**Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về thi hành án dân sự**

**1. Nội dung**

Phản ánh kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự.

**2. Giải thích từ ngữ**

- Việc khiếu nại là việc đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật, khiếu nại quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, của Chấp hành viên đã có Thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại.

Việc tố cáo là việc công dân theo quy định của pháp luật, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên và công chức làm công tác thi hành án dân sự đã có quyết định thụ lý tố cáo.

Đơn kiến nghị, phản ánh về thi hành án dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, trình bày ý kiến, nguyện vọng, đề xuất giải pháp với người có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, công tác quản lý trong thi hành án dân sự.

Mỗi trường hợp khiếu nại hoặc tố cáo được thụ lý được tính là một việc khiếu nại hoặc một việc tố cáo.

Mỗi đơn kiến nghị, phản ánh của một hoặc nhiều người cùng gửi đơn được tính là một đơn kiến nghị, phản ánh.

Chuyển đơn là trường hợp chuyển đến cơ quan hoặc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đơn.

Hướng dẫn, trả lời đơn là trường hợp ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, trả lời cá nhân, tổ chức đã gửi đơn.

Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thi hành án dân sự là số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Cục trưởng Cục thi hành án dân sự, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự đã thụ lý.

- Đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh là văn bản của cá nhân, tổ chức khiếu nại, tố cáo hoặc kiến nghị, phản ánh về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Biên bản tiếp công dân có nội dung tố cáo, khiếu nại hoặc kiến nghị, phản ánh được tính là "Đơn". Trường hợp tiếp công dân có lập Biên bản tiếp công dân và có đơn gửi kèm theo thì tính là "Đơn"; trường hợp có nhiều đơn của nhiều người, với nhiều nội dung khác nhau thì "Đơn" tính theo kết quả phân loại đơn.

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Đơn” và “Việc”.

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án, hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và các loại sổ sách có liên quan, các Cổng/Trang thông tin điện tử có liên quan.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

**5.2. Cách ghi phần số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan thi hành án trong quân đội.

**5.2.1. Theo cột**

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6).

- Cột 5 = Cột (7 + 8) = Cột (9 + 10 + 11 + 12 + 13 + 14) = Cột (15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20)

**5.2.2. Theo dòng**

- Dòng I = Dòng (1.1 + 2.1+ ...)

- Dòng II = Dòng (1.2 + 2.2 +...)

- Dòng III = Dòng (1.3 + 2.3 +...)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 09/TK-THADS**
**Kết quả tiếp công dân trong thi hành án dân sự**

**1. Nội dung**

Phản ánh tình hình tiếp công dân tại các cơ quan Thi hành án dân sự.

**2. Giải thích từ ngữ**

Việc tiếp công dân là số việc cơ quan thi hành án dân sự tiếp công dân theo quy định của pháp luật đến trụ sở cơ quan thi hành án dân sự trình bày trực tiếp các nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về thi hành án dân sự.

Mỗi trường hợp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tính là một Lượt (Việc) tiếp công dân.

Đoàn đông người là trường hợp có từ 05 công dân trở lên cùng đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về cùng 01 nội dung (một hoặc nhiều lần tiếp nhưng trùng lặp nội dung) được tính là một Lượt.

Lãnh đạo cơ quan tiếp: trường hợp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được lãnh đạo cơ quan (Lãnh đạo Cục Thi hành án dân sự, Chi cục thi hành án dân sự) tiếp theo quy định của Luật tiếp công dân về Thủ trưởng cơ quan tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất (một hoặc nhiều lần tiếp nhưng trùng lặp nội dung) được tính là một Lượt.

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "Đơn", "Đoàn", "Người", và "Lượt".

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ chuyên môn nghiệp vụ có liên quan.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

**5.2. Cách ghi phần số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

**5.2.1. Theo cột**

- Các cột số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 được lấy từ sổ ghi chép tiếp công dân trong kỳ báo cáo

- Cột số 10 = Cột 14 = Cột 3 + Cột 6 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 = Cột 15 + Cột 16

- Cột số 15 = Cột 17 = Cột 18 + Cột 19

**5.2.2. Theo dòng**

- Dòng tổng số được tổng hợp từ các dòng 1, 2, 3, 4

- Dòng số 1, 2, 3, 4 được tổng hợp trực tiếp từ sổ thụ lý khiếu nại, tố cáo và sổ khác của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự, Tổng cục Thi hành án dân sự.

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 10/TK-THADS**
**Kết quả giám sát, kiểm sát, kiểm tra thi hành án dân sự**

**1. Nội dung**

Phản ánh tình hình giám sát, kiểm sát, kiểm tra hoạt động thi hành án dân sự của cơ quan có thẩm quyền và việc thực hiện các báo cáo giám sát; thực hiện kháng nghị, kiến nghị kiểm sát và trách nhiệm giải trình của cơ quan thi hành án dân sự, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên.

**2. Giải thích từ ngữ**

Cuộc giám sát, kiểm sát đã có quyết định kiểm sát và có báo cáo giám sát, kết luận kiểm sát của các cơ quan có thẩm quyền hoặc Viện kiểm sát nhân dân khi tiến hành giám sát, kiểm sát trực tiếp tại cơ quan thi hành án dân sự.

Mỗi quyết định, thông báo giám sát, kiểm sát đã có báo cáo giám sát, kết luận kiểm sát của cơ quan có thẩm quyền được tính là một cuộc giám sát, kiểm sát.

Mỗi cuộc kiểm tra đã có kết luận kiểm tra được tính là 1 cuộc kiểm tra.

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "Cuộc", "Báo cáo giám sát", "Bản kiến nghị", "Bản kháng nghị", "Bản giải trình".

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ chuyên môn nghiệp vụ có liên quan; báo cáo giám sát, kết luận kiểm sát; thông báo kết quả giám sát, thông báo kết quả kiểm sát; kháng nghị, kiến nghị, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

**5.2. Cách ghi phần số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Chi cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Chi cục, Cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Cục Thi hành án dân sự và tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan thi hành án trong quân đội.

**5.2.1. Theo cột**

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5) = Cột (6 + 7 + 8)
- Cột 9 = Cột (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)
- Cột 16 = Cột (17 + 18 + 19 + 20 + 21 + 22)

**5.2.2. Theo dòng**

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + ....)

**GIẢI THÍCH CÁC BIỂU MẪU SỐ 11/TK-THADS**
**Kết quả giải quyết bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự**

**1. Nội dung**

Phản ánh tình hình yêu cầu bồi thường và kết quả giải quyết bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự.

**2. Giải thích từ ngữ**

Bồi thường nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự: phản ánh tình hình yêu cầu và kết quả giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

- Năm trước chuyển sang, là số việc Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự vẫn đang trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước tại thời điểm báo cáo thống kê, chuyển sang năm sau tiếp tục giải quyết.

- Thụ lý mới là số việc Toà án nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự thụ lý giải quyết trong năm công tác.

- Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực là việc cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định giải quyết bồi thường, đã quá 15 ngày người yêu cầu bồi thường không khởi kiện tại Tòa án.

- Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường là việc cơ quan thi hành án dân sự đang trong quá trình thực hiện các trình tự theo quy định để giải quyết yêu cầu bồi thường.

- Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 là trường hợp người yêu cầu bồi thường, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường không đồng ý với quyết định đó hoặc kể từ ngày có biên bản thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường, hoặc thương lượng không thành mà người yêu cầu bồi thường khởi kiện tại Tòa án.

- Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là những việc trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường.

- Trường hợp khác là những việc đình chỉ giải quyết và lý do khác phù hợp với quy định của pháp luật (ví dụ: tự thỏa thuận giữa người thi hành công vụ gây ra thiệt hại và người yêu cầu bồi thường; cơ quan giải quyết yêu cầu bồi thường sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm để chi trả cho người yêu cầu bồi thường...).

- Số chưa thi hành xong là những việc chưa có bản án của Tòa án, quyết

định giải quyết bồi thường của cơ quan thi hành án dân sự và những bản án của Tòa án, quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan thi hành án dân sự có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí.

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "Việc".

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ bản án, quyết định, hồ sơ giải quyết bồi thường và các loại sổ sách có liên quan.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

**5.2. Cách ghi phần số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Chi cục Thi hành án dân sư lập báo cáo của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Cục Thi hành án dân sự và tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự.

**Theo cột:**

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 13

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12

Cột 14 = Cột 15 + Cột 16

Cột 17 = Cột 18 + Cột 19

**Theo dòng:**

Dòng Tổng số = Dòng (I + II)

Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + ....).

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 12/TK-THAHC**
**Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định về vụ án hành chính**

## 1. Nội dung

Phản ánh kết quả công việc của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước, theo dõi thi hành án hành chính hoặc người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đó trong việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật và theo dõi thi hành án hành chính.

## 2. Giải thích từ ngữ

Bản án, quyết định về vụ án hành chính mà cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước phải tổ chức thi hành án (có nội dung phải thi hành) là những bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện và các quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính như: Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính, Quyết định buộc sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri, Quyết định của Tòa án tuyên hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc, Quyết định tuyên hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

Số bản án, quyết định về vụ án hành chính đã có hiệu lực cơ quan hành chính nhà nước phải thi hành từ số cũ chuyển sang bao gồm: Bản án, quyết định chưa có quyết định buộc thi hành án của Tòa án và bản án, quyết định đã có quyết định buộc thi hành án.

Số bản án, quyết định về vụ án hành chính đã có hiệu lực cơ quan hành chính nhà nước phải thi hành tiếp nhận mới bao gồm: Bản án, quyết định chưa có quyết định buộc thi hành án của Tòa án và bản án, quyết định đã có quyết định buộc thi hành án.

Bản án, quyết định về vụ án hành chính đã thi hành xong là những bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính, Quyết định buộc sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri, Quyết định của Tòa án tuyên hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc, Quyết định tuyên hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, Quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh đã được cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước thực hiện xong nhiệm vụ, công vụ theo đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án (Bao gồm cả bản án có quyết định buộc thi hành án và bản án chưa có quyết định buộc thi hành án; cả số từ năm trước chuyển sang và số tiếp nhận mới).

Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật chưa thi hành xong (Bao gồm cả bản án có quyết định buộc thi hành án và

chưa có quyết định buộc thi hành án; cả số từ năm trước chuyển sang và số tiếp nhận mới).

**3. Đơn vị tính**

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng "Việc", "Bản án, quyết định hành chính", "Quyết định buộc thi hành án hành chính".

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ hồ sơ theo dõi thi hành án hành chính, báo cáo kết quả thi hành án hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước và các loại sổ sách chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan.

**5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu**

**5.1. Cách ghi phần chung**

Các cột thông tin trong biểu mẫu phải được điền đầy đủ, có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

**5.2. Cách ghi phần số**

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không "0". Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Chi cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Chi cục, Cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Cục Thi hành án dân sự và tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự.

**5.3. Cách ghi phần cột**

- Cột 2 = Cột (3 + 6 + 9)
- Cột 3 = Cột (4 + 5)
- Cột 6 = Cột (7 + 8)
- Cột 13 = Cột (14 + 15 + 16)

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (\%)} = \frac{\text{Số bản án, quyết định đã thi hành xong}}{\text{Tổng số bản án, quyết định về vụ án hành chính phải thi hành – Số bản án, quyết định bị hủy, hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật}} \times 100$$